

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 35

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Dược phẩm TV.Pharm ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2100274872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 9 tháng 5 năm 2003 và GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 17 ngày 6 tháng 1 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con là sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc, hóa dược, dược liệu; đồ uống không cồn và nước khoáng; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình và bán buôn đồ uống.

Vào ngày 26 tháng 9 năm 2023, Công ty nhận được Công văn số 6423/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước thông báo về việc hủy tư cách công ty đại chúng kể từ ngày 3 tháng 8 năm 2023. Theo đó, cổ phiếu của Công ty đã bị hủy đăng ký giao dịch kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2023 theo Quyết định số 1101/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 22 tháng 9 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai mươi mốt (21) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đắc Hải	Chủ tịch	
Ông Hà Ngọc Sơn	Thành viên	
Ông Trần Lê Nam	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023
Ông Trần Thái Tùng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Văn Sáu	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023
Bà Lê Thị Tuyết Mai	Thành viên	
Ông Lê Văn Khôi	Thành viên	
Ông Hàng Phúc Lâm	Thành viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023
Bà Dương Thu Hương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đắc Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Sĩ	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Giám đốc tài chính/ Kế toán trưởng	bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông Hà Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đắc Hải	Chủ tịch/ Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12239608/66926283-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Phan Thị Hằng
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 5997-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		413.614.187.762	512.114.502.175
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	82.473.589.378	102.911.699.669
111	1. Tiền		17.473.589.378	32.911.699.669
112	2. Các khoản tương đương tiền		65.000.000.000	70.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		166.042.543.570	233.376.134.479
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	128.417.405.213	113.277.612.673
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	40.197.968.482	24.904.723.520
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	101.737.609.365
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	5.583.449.414	2.398.309.048
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5,8,9	(11.441.756.194)	(12.285.598.529)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	3.285.476.655	3.343.478.402
140	III. Hàng tồn kho	10	155.860.432.670	170.489.379.742
141	1. Hàng tồn kho		156.078.334.783	170.489.379.742
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(217.902.113)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		9.237.622.144	5.337.288.285
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.369.452.661	2.525.226.968
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	5.868.169.483	2.812.061.317
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		554.783.360.756	164.609.967.844
210	I. Khoản phải thu dài hạn		210.680.913.144	60.659.413.144
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	210.680.913.144	60.659.413.144
220	II. Tài sản cố định		46.861.558.314	38.112.674.967
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	41.204.358.112	33.697.230.412
222	Nguyên giá		167.251.093.249	154.053.926.810
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(126.046.735.137)	(120.356.696.398)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.657.200.202	4.415.444.555
228	Nguyên giá		9.534.367.123	7.983.967.123
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.877.166.921)	(3.568.522.568)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		294.969.854.269	61.882.614.560
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	294.969.854.269	61.882.614.560
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.271.035.029	3.955.265.173
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.271.035.029	3.955.265.173
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		968.397.548.518	676.724.470.019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

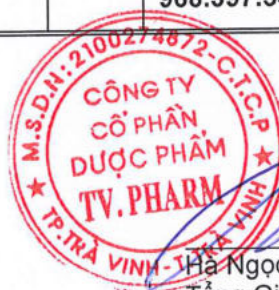
VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		460.329.289.461	267.299.040.172
310	I. Nợ ngắn hạn		314.488.098.170	262.600.006.432
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	121.182.518.398	109.224.813.384
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.166.124.637	21.012.308.541
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	28.783.785.763	27.262.296.165
314	4. Phải trả người lao động		31.174.568.603	27.820.309.432
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	30.396.113.627	22.972.797.841
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.616.918.644	3.879.050.911
320	7. Vay ngắn hạn	20	91.166.402.678	48.376.119.382
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	5.001.665.820	2.052.310.776
330	II. Nợ dài hạn		145.841.191.291	4.699.033.740
337	1. Phải trả dài hạn khác		972.910.087	1.172.910.087
338	2. Vay dài hạn	20	144.367.095.351	2.853.337.800
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.11	501.185.853	672.785.853
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	508.068.259.057	409.425.429.847
410	I. Vốn chủ sở hữu		508.068.259.057	409.425.429.847
411	1. Vốn cổ phần		294.935.290.000	294.935.290.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		294.935.290.000	294.935.290.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.063.108.125	3.063.108.125
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.540.000)	(1.540.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		98.917.531.288	866.096.003
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		111.153.869.644	110.562.475.719
421a	- (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế tới cuối năm trước		(458.312.482)	3.925.585.958
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		111.612.182.126	106.636.889.761
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		968.397.548.518	676.724.470.019

Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Người lập/Kế toán trưởng

Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024



Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

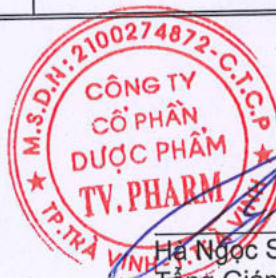
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	23.1	1.146.441.044.458	1.029.356.056.570
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(1.501.935.906)	(1.044.000.782)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	23.1	1.144.939.108.552	1.028.312.055.788
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(792.631.017.770)	(699.224.987.322)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		352.308.090.782	329.087.068.466
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	11.465.031.391	9.753.158.540
22	7. Chi phí tài chính	25	(16.463.012.224)	(13.424.294.571)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.513.330.394)	(1.940.891.415)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(159.922.694.956)	(149.235.132.729)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(48.862.131.689)	(43.731.494.168)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		138.525.283.304	132.449.305.538
31	11. Thu nhập khác	27	2.320.342.760	1.799.136.452
32	12. Chi phí khác		(536.641.161)	(377.835.638)
40	13. Lợi nhuận khác		1.783.701.599	1.421.300.814
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		140.308.984.903	133.870.606.352
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(28.696.802.777)	(27.233.716.591)
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		111.612.182.126	106.636.889.761
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		111.612.182.126	106.636.889.761
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	32	3.324	3.176
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	32	3.324	3.176

Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Người lập/Kế toán trưởng

Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024



Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		140.308.984.903	133.870.606.352
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	7.863.883.864	6.622.874.150
03	Hoàn nhập dự phòng		(625.940.222)	(556.675.293)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		366.043.161	749.873.562
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.776.917.202)	(6.864.821.802)
06	Chi phí lãi vay	24	4.513.330.394	1.940.891.415
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		145.649.384.898	135.762.748.384
09	Tăng các khoản phải thu		(187.950.102.667)	(102.922.017.132)
10	(Giảm) tăng hàng tồn kho		14.411.044.959	(21.347.855.620)
11	Tăng các khoản phải trả		3.952.418.690	107.558.232.342
12	Giảm chi phí trả trước		840.004.451	920.109.447
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.513.330.394)	(1.940.891.415)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(27.233.716.591)	(6.000.453.092)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	21	(10.019.997.872)	(13.388.953.921)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(64.864.294.526)	98.640.918.993
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(249.700.006.920)	(29.805.931.866)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	609.888.408
23	Tiền chi cho vay	7	(52.000.000.000)	(10.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay	7	153.737.609.365	26.569.705.703
27	Lãi tiền gửi và cho vay		8.084.595.922	8.700.971.373
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(139.877.801.633)	(3.925.366.382)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	626.918.997.589	238.059.069.806
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(442.614.956.742)	(232.765.779.009)
36	Cổ tức đã trả	21.4	-	(17.404.387.760)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		184.304.040.847	(12.111.096.963)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(20.438.055.312)	82.604.455.648
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		102.911.699.669	20.308.037.103
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(54.979)	(793.082)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	82.473.589.378	102.911.699.669



Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Người lập/Kế toán trưởng

Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024



Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Dược phẩm TV.Pharm ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2100274872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 9 tháng 5 năm 2003 và GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 17 ngày 6 tháng 1 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con là sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc, hóa dược, dược liệu; đồ uống không cồn và nước khoáng; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình và bán buôn đồ uống.

Vào ngày 26 tháng 9 năm 2023, Công ty nhận được Công văn số 6423/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước thông báo hủy tư cách công ty đại chúng kể từ ngày 3 tháng 8 năm 2023. Theo đó, cổ phiếu của Công ty đã bị hủy đăng ký giao dịch kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2023 theo Quyết định số 1101/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 22 tháng 9 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai mươi một (21) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau của Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 951 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 816).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (1) công ty con trực tiếp. Chi tiết như sau:

- Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Công nghệ cao TVP ("TVP Hi-tech")
TVP Hi-tech là một công ty TNHH được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2100655331 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp ngày 9 tháng 4 năm 2021. Hoạt động kinh doanh chính đăng ký của TVP Hi-tech là sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc, hóa dược, dược liệu. TVP Hi-tech có trụ sở chính đăng ký tại Cụm công nghiệp Tân Ngãi, Đường Lê Văn Tám, Ấp Tân Ngãi, Xã Lương Hòa A, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm giữ 100% vốn cổ phần trong TVP Hi-tech.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn thành phẩm và bán thành phẩm theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	32 - 50 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 17 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 9 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	6 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và được đưa vào hoạt động.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Công cụ dụng cụ;
- ▶ Chi phí dịch vụ trả trước;
- ▶ Các khoản chi phí trả trước khác.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.14 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tiếp theo)

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	594.273.750	548.383.400
Tiền gửi ngân hàng	16.879.315.628	32.363.316.269
Các khoản tương đương tiền (*)	65.000.000.000	70.000.000.000
TỔNG CỘNG	82.473.589.378	102.911.699.669

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2%/năm đến 3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4,0%/năm đến 6,0%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng khác	121.829.558.505	107.424.977.461
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	6.587.846.708	5.852.635.212
TỔNG CỘNG	128.417.405.213	113.277.612.673
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.375.255.595)	(9.194.597.930)
GIÁ TRỊ THUẦN	120.042.149.618	104.083.014.743

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.194.597.930	9.560.740.928
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	1.560.174.021
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(819.342.335)	(1.926.317.019)
Số cuối năm	8.375.255.595	9.194.597.930

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	40.197.968.482	10.604.723.520
Công ty TNHH Thương mại Công nghệ Anh Minh	5.999.636.439	-
Công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa	4.249.110.080	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Đồng Tháp	4.211.028.180	-
Formapharm Engineering Group	1.078.056.080	3.372.668.250
Công ty Cổ phần Hưng Thành C&T	-	2.857.400.000
Khác	24.660.137.703	4.374.655.270
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	-	14.300.000.000
TỔNG CỘNG	40.197.968.482	24.904.723.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

				VND
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
Công ty Cổ phần Aikya (Thuyết minh số 30)	101.737.609.365	52.000.000.000	(153.737.609.365)	-

8. PHẢI THU KHÁC

		Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		5.583.449.414	2.398.309.048
Phải thu từ bên khác		5.583.449.414	1.090.630.328
Tạm ứng cho nhân viên		5.537.730.487	760.070.190
Khác		45.718.927	330.560.138
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)		-	1.307.678.720
Dài hạn		210.680.913.144	60.659.413.144
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 30) (*)		210.000.000.000	-
Phải thu từ bên khác		680.913.144	60.659.413.144
Tạm ứng cho cá nhân		-	60.000.000.000
Ký quỹ, ký cược		680.913.144	659.413.144
TỔNG CỘNG		216.264.362.558	63.057.722.192
Dự phòng phải thu khác khó đòi		(85.232.572)	(85.232.572)
GIÁ TRỊ THUẦN		216.179.129.986	62.972.489.620

(*) Số dư này thể hiện khoản ủy thác cho Công ty Cổ phần Dược Aikya ("Dược Aikya") nhằm mục đích đầu tư vào các công ty ngành dược, công ty ngành năng lượng, công ty phát triển Bất động sản tại Việt Nam trong thời hạn là 3 năm kể từ ngày ký Thỏa thuận số 0808/2023/DUOCAIKYA-TVP ngày 8 tháng 8 năm 2023. Theo đó, Dược Aikya phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền này cộng với một khoản tiền lãi tương ứng với lãi suất áp dụng tính trên số tiền chưa thực hiện đầu tư.

Ngoài ra, khoản phải thu này được bảo lãnh bởi toàn bộ cổ phiếu của Công ty đang được sở hữu bởi Dược Aikya theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 2029/2023/HĐTC/DUOCAIKYA-TVP ngày 20 tháng 9 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Phải thu trình dược viên	3.198.064.351	(2.981.268.027)	3.237.410.351	(3.005.768.027)	
Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý	87.412.304	-	106.068.051	-	
TỔNG CỘNG	3.285.476.655	(2.981.268.027)	3.343.478.402	(3.005.768.027)	

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ tài sản thiếu chờ xử lý khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.005.768.027	2.878.887.530
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	127.551.750
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(24.500.000)	(671.253)
Số cuối năm	<u>2.981.268.027</u>	<u>3.005.768.027</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên vật liệu	70.798.157.733	-	108.536.924.755	-	
Thành phẩm	55.416.896.363	(217.902.113)	48.738.469.251	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.847.180.269	-	10.141.391.336	-	
Hàng hóa	7.128.630.918	-	2.298.087.790	-	
Hàng mua đang đi trên đường	8.887.469.500	-	774.506.610	-	
TỔNG CỘNG	156.078.334.783	(217.902.113)	170.489.379.742	-	

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	317.412.792
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	217.902.113	2.346.409.988
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(2.663.822.780)
Số cuối năm	<u>217.902.113</u>	<u>-</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

				VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	6.369.056.305	885.378.818	729.532.000	7.983.967.123
Tăng trong năm	-	-	1.550.400.000	1.550.400.000
Số cuối năm	6.369.056.305	885.378.818	2.279.932.000	9.534.367.123
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	885.378.818	729.532.000	1.614.910.818
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(1.953.611.750)	(885.378.818)	(729.532.000)	(3.568.522.568)
Hao mòn trong năm	(127.764.353)	-	(180.880.000)	(308.644.353)
Số cuối năm	(2.081.376.103)	(885.378.818)	(910.412.000)	(3.877.166.921)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	4.415.444.555	-	-	4.415.444.555
Số cuối năm	4.287.680.202	-	1.369.520.000	5.657.200.202
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i>				
<i>(Thuyết minh số 20)</i>	4.287.680.202	-	-	4.287.680.202

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	36.555.208.696	93.265.654.773	20.827.960.969	3.344.602.372	60.500.000	154.053.926.810
Mua trong năm	1.097.752.264	13.439.388.773	530.799.091	-	-	15.067.940.128
Thanh lý	-	(929.056.319)	(649.317.341)	(292.400.029)	-	(1.870.773.689)
Số cuối năm	37.652.960.960	105.775.987.227	20.709.442.719	3.052.202.343	60.500.000	167.251.093.249
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	20.491.869.390	64.726.506.412	8.417.325.649	2.205.974.979	60.500.000	95.902.176.430
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(29.668.917.161)	(75.547.641.217)	(12.500.764.339)	(2.578.873.681)	(60.500.000)	(120.356.696.398)
Khấu hao trong năm	(1.333.472.326)	(4.490.686.567)	(1.593.238.556)	(137.842.062)	-	(7.555.239.511)
Thanh lý	-	929.056.319	643.744.424	292.400.029	-	1.865.200.772
Số cuối năm	(31.002.389.487)	(79.109.271.465)	(13.450.258.471)	(2.424.315.714)	(60.500.000)	(126.046.735.137)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	6.886.291.535	17.718.013.556	8.327.196.630	765.728.691	-	33.697.230.412
Số cuối năm	6.650.571.473	26.666.715.762	7.259.184.248	627.886.629	-	41.204.358.112
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)	3.404.646.312	-	-	-	-	3.404.646.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án GMP EU	249.981.485.806	19.044.732.432
Chi phí xây dựng	125.875.995.920	13.434.670.809
Máy móc, thiết bị	98.433.444.532	-
Phí mua sản phẩm đạt GMP-EU	13.141.136.383	5.000.000.000
Chi phí lãi vay	6.202.150.896	5.628.502
Khác	6.328.758.075	604.433.121
Hạng mục cụm Công nghiệp Tân Ngại	42.713.876.827	40.812.655.703
Hạng mục khác	2.274.491.636	2.025.226.425
TỔNG CỘNG	294.969.854.269	61.882.614.560

Các tài sản gắn liền với dự án nhà máy Dược phẩm GMP-EU được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.2).

Trong năm, Công đã vốn hóa chi phí lãi vay với tổng số tiền là 6.196.522.394 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.628.502 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay nhằm tài trợ cho việc xây dựng dự án nhà máy Dược phẩm GMP-EU đang triển khai của Công ty.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.369.452.661	2.525.226.968
Phí dịch vụ mua ngoài	1.292.572.375	1.233.171.922
Chi phí thuê	986.500.000	954.166.665
Công cụ, dụng cụ	332.270.573	225.516.195
Khác	758.109.713	112.372.186
Dài hạn	2.271.035.029	3.955.265.173
Chi phí phát triển sản phẩm	1.600.000.004	2.000.000.000
Chi phí kiểm nghiệm	654.888.901	1.353.341.281
Phí dịch vụ mua ngoài	-	482.601.677
Khác	16.146.124	119.322.215
TỔNG CỘNG	5.640.487.690	6.480.492.141

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa	10.210.272.862	-
Công ty TNHH MTV Thi Cường	8.558.250.000	-
ACG Pam Pharma Technologies Pvt.Ltd	6.941.646.064	-
North China Pharmaceutical Co., Ltd	6.069.612.500	2.304.720.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	4.807.065.960	9.234.817.560
Khác	84.595.671.012	97.685.275.824
TỔNG CỘNG	121.182.518.398	109.224.813.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần SPM	263.992.750	-
Typical Medical For Importing Drug and Medical Republic of Yemen	255.745.523	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương VIDIPHA	-	20.018.691.000
Khác	646.386.364	993.617.541
TỔNG CỘNG	1.166.124.637	21.012.308.541

17. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	2.812.061.317	102.711.823.721	(99.655.715.555)	5.868.169.483
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.233.716.591	28.696.802.777	(27.233.716.591)	28.696.802.777
Thuế giá trị gia tăng	-	125.149.547.120	(125.149.547.120)	-
Thuế thu nhập cá nhân	28.579.574	4.055.218.233	(4.035.185.206)	48.612.601
Thuế khác	-	467.206.638	(428.836.253)	38.370.385
TỔNG CỘNG	27.262.296.165	158.368.774.768	(156.847.285.170)	28.783.785.763

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	29.406.956.970	21.767.186.176
Khác	989.156.657	1.205.611.665
TỔNG CỘNG	30.396.113.627	22.972.797.841

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân hoàn lại cho nhân viên	4.164.616.839	3.623.535.753
Phải trả các khoản bảo hiểm	1.134.920.268	-
Tài sản thừa chờ giải quyết	154.061.056	208.350.285
Nhận ký quỹ, ký cược	100.000.000	-
Khác	63.320.481	47.164.873
TỔNG CỘNG	5.616.918.644	3.879.050.911

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	VND Số cuối năm
Ngắn hạn	48.376.119.382	485.405.240.038	(442.614.956.742)	91.166.402.678
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	48.376.119.382	474.225.240.038	(431.434.956.742)	91.166.402.678
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	11.180.000.000	(11.180.000.000)	-
Dài hạn	2.853.337.800	141.513.757.551	-	144.367.095.351
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	2.853.337.800	141.513.757.551	-	144.367.095.351
TỔNG CỘNG	51.229.457.182	626.918.997.589	(442.614.956.742)	235.533.498.029

20.1

Vay ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	49.695.386.248	Từ ngày 6 tháng 5 năm 2024 đến ngày 4 tháng 6 năm 2024	4,8 – 5,0	Nhà cửa và quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 11 và 12)	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	41.471.016.430	Từ ngày 7 tháng 5 năm 2024 đến ngày 20 tháng 6 năm 2024	4,8 – 5,3	Nhà cửa và quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 11 và 12)	
TỔNG CỘNG	91.166.402.678				

20.2

Vay dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, chi tiết khoản vay dài hạn như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	144.367.095.351	Ngày 23 tháng 12 năm 2032	Lãi suất cơ bản + 2,5%	Tài sản trên đất của Nhà máy Dược phẩm GMP-EU (Thuyết minh số 13)	Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thuốc chuẩn GMP-EU



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.052.310.776	95,620,270
Trích quỹ trong năm (<i>Thuyết minh số 22.1</i>)	12.969.352.916	15.345.644.427
Sử dụng quỹ trong năm	(10.019.997.872)	(13.388.953.921)
TỔNG CỘNG	5.001.665.820	2.052.310.776

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Năm trước						
Số đầu năm	110.879.360.000	3.063.108.125	(1.540.000)	140.571.366.003	80.253.794.385	334.766.088.513
Lợi nhuận thuần trong năm	184.055.930.000	-	-	(139.705.270.000)	(44.350.660.000)	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	106.636.889.761	106.636.889.761
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(15.345.644.427)	(15.345.644.427)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(16.631.904.000)	(16.631.904.000)
Số cuối năm	294.935.290.000	3.063.108.125	(1.540.000)	866.096.003	110.562.475.719	409.425.429.847
Năm nay						
Số đầu năm	294.935.290.000	3.063.108.125	(1.540.000)	866.096.003	110.562.475.719	409.425.429.847
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	111.612.182.126	111.612.182.126
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(12.969.352.916)	(12.969.352.916)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	98.051.435.285	(98.051.435.285)	-
Số cuối năm	294.935.290.000	3.063.108.125	(1.540.000)	98.917.531.288	111.153.869.644	508.068.259.057

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2023/NQ.ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023 đã thông qua việc trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi với giá trị lần lượt là 98.051.435.285 VND và 12.969.352.916 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần	% sở hữu	Vốn cổ phần	% sở hữu
	VND		VND	
Công ty Cổ phần				
Dược Aikya	266.754.800.000	90,4	254.905.800.000	86,4
Cổ đông khác	28.180.490.000	9,6	40.029.490.000	13,6
TỔNG CỘNG	294.935.290.000	100	294.935.290.000	100

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	
Cổ phiếu đăng ký phát hành	29.493.529	29.493.529
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.493.529	29.493.529
Cổ phiếu phổ thông	29.493.529	29.493.529
Cổ phiếu quỹ	154	154
Cổ phiếu phổ thông	154	154
Cổ phiếu đang lưu hành	29.493.375	29.493.375
Cổ phiếu phổ thông	29.493.375	29.493.375

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

22.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	294.935.290.000	110.879.360.000
Phát hành cổ phần để trả cổ tức	-	44.350.660.000
Phát hành cổ phần từ quỹ đầu tư phát triển	-	139.705.270.000
Số cuối năm	294.935.290.000	294.935.290.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức công bố	-	16.631.904.000
Cổ tức đã trả	-	17.404.387.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	<u>1.146.441.044.458</u>	<u>1.029.356.056.570</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	717.972.409.999	658.199.276.610
Doanh thu bán hàng hóa	428.468.634.459	371.156.779.960
Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>(1.501.935.906)</u>	<u>(1.044.000.782)</u>
Hàng bán bị trả lại	(806.048.230)	(924.175.020)
Giảm giá hàng bán	(695.887.676)	(119.825.762)
Doanh thu thuần	<u>1.144.939.108.552</u>	<u>1.028.312.055.788</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	716.712.873.809	657.180.798.178
Doanh thu bán hàng hóa	428.226.234.743	371.131.257.610
Trong đó:		
Doanh thu cho bên khác	1.098.936.526.673	991.847.578.091
Doanh thu cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	46.002.581.879	36.464.477.697

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi và cho vay	6.776.917.202	6.254.933.394
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.688.114.189	3.496.886.302
Chiết khấu thanh toán	-	1.338.844
TỔNG CỘNG	<u>11.465.031.391</u>	<u>9.753.158.540</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	379.911.793.487	338.528.813.910
Giá vốn hàng hóa	412.719.224.283	360.696.173.412
TỔNG CỘNG	792.631.017.770	699.224.987.322

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	9.632.786.168	9.260.912.209
Chi phí lãi vay	4.513.330.394	1.940.891.415
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.316.895.662	2.222.490.947
TỔNG CỘNG	16.463.012.224	13.424.294.571

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	159.922.694.956	149.235.132.729
Chi phí nhân viên	98.187.467.919	85.588.031.906
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo	30.847.680.448	36.266.256.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.582.599.668	22.835.298.159
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.052.106.332	773.790.059
Chi phí khác	5.252.840.589	3.771.756.080
Chi phí quản lý doanh nghiệp	48.862.131.689	43.731.494.168
Chi phí nhân viên	23.929.738.121	20.835.913.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.278.383.182	13.065.356.454
Chi phí khấu hao và hao mòn	654.019.086	756.414.647
Chi phí trích lập dự phòng	(843.842.335)	(238.591.248)
Chi phí khác	11.843.833.635	9.312.400.739
TỔNG CỘNG	208.784.826.645	192.966.626.897

27. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Xử lý hàng tồn kho thừa sau kiểm kê	1.476.281.927	1.108.680.970
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	609.888.408
Thu nhập khác	844.060.833	80.567.074
TỔNG CỘNG	2.320.342.760	1.799.136.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	412.719.224.283	360.696.173.412
Chi phí nguyên vật liệu	303.101.062.847	301.663.558.472
Chi phí nhân viên	164.976.535.922	145.085.581.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.433.542.786	89.907.728.523
Chi phí khấu hao và hao mòn		
(Thuyết minh số 11 và 12)	7.863.883.864	6.622.874.150
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(843.842.335)	(238.591.248)
Chi phí khác	6.114.713.571	4.699.368.903
TỔNG CỘNG	1.005.365.120.938	908.436.693.388

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.696.802.777	27.233.716.591

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	140.308.984.903	133.870.606.352
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	28.061.796.981	26.774.121.271
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	597.606.901	463.034.850
Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế hoãn lại	71.718.895	44.895.470
Chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận thuế hoãn lại	(34.320.000)	(48.335.000)
Chi phí thuế TNDN	28.696.802.777	27.233.716.591

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Aikya	Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Dược Akiya	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế	Công ty đồng sở hữu bởi Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Dược S.Pharm	Công ty đồng sở hữu bởi Công ty mẹ cao nhất
Bà Nguyễn Thu Hương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ (đã từ nhiệm)
Công ty Cổ phần Phân phối Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Aikya	Công ty đồng sở hữu bởi Công ty mẹ cao nhất
Ông Hà Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đắc Hải	Chủ tịch/Phó TGĐ
Ông Trần Lê Nam	Thành viên HĐQT
Ông Trần Thái Tùng	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Sĩ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Giám đốc tài chính/ Kế toán trưởng
Ông Mai Văn Sáu	Trưởng BKS
Bà Lê Thị Tuyết Mai	Thành viên
Ông Lê Văn Khởi	Thành viên
Ông Hàng Phúc Lâm	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Bà Dương Thu Hương	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Aikya	Thu hồi nợ vay	153.737.609.365	26.569.705.703
	Cho vay	52.000.000.000	10.000.000.000
	Lãi cho vay	6.875.435.314	6.137.973.017
	Chi phí tư vấn	-	2.500.000.000
	Trả trước	-	-
	mua nguyên vật liệu	-	3.400.000.000
	Chi phí phát triển sản phẩm	-	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
Công ty Cổ phần Dược Aikya	Ủy thác đầu tư	210.000.000.000	-
	Phí tư vấn	14.240.000.000	-
	Cổ tức đã trả	-	14.107.413.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế	Bán hàng	28.784.322.623	13.014.036.617
	Mua hàng	11.837.185.233	9.076.665.452
Công ty Cổ phần Dược S.Pharm	Bán hàng	17.218.259.256	23.450.441.080
	Mua hàng	2.691.444.983	8.833.485.304
Bà Nguyễn Thu Hương	Vay	11.180.000.000	-
	Trả nợ vay	11.180.000.000	2.000.000.000
	Lãi vay	14.043.864	28.416.667

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Aikya	Cho vay	-	101.737.609.365	
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế	Bán hàng	3.979.958.952	986.163.136	
Công ty Cổ phần Dược S.Pharm	Bán hàng	2.607.887.756	4.866.472.076	
		6.587.846.708	5.852.635.212	
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Aikya	Trả trước cho hợp đồng nghiên cứu sản phẩm	-	10.900.000.000	
	Trả trước mua nguyên vật liệu	-	3.400.000.000	
		-	14.300.000.000	
Phải thu khác ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Aikya	Lãi vay phải thu	-	1.307.678.720	
Phải thu khác dài hạn				
Công ty Cổ phần Dược Aikya	Ủy thác đầu tư	210.000.000.000	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

			VND
	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Hà Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	1.172.980.634	1.017.500.000
Ông Nguyễn Đức Hải	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó TGĐ	1.033.900.000	582.682.384
Ông Lê Thanh Tùng	Phó TGĐ	829.377.942	716.513.775
Bà Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Giám đốc tài chính/ Kế toán trưởng	823.192.403	464.474.944
Ông Nguyễn Văn Tầm	Phó TGĐ	733.880.841	372.809.288
Ông Nguyễn Thành Sĩ	Phó TGĐ	527.621.930	371.550.428
Ông Trần Thái Tùng	Thành viên HĐQT	240.000.000	220.000.000
Bà Dương Thu Hương	Thành viên Ban Kiểm soát (từ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023)	127.000.000	32.000.000
Ông Lê Văn Khởi	Trưởng Ban	160.000.000	88.000.000
Ông Trần Lê Nam	Thành viên HĐQT	80.000.000	-
Ông Mai Văn Sáu	Trưởng Ban Kiểm soát	56.000.000	-
Bà Lê Thị Tuyết Mai	Thành viên Ban Kiểm soát	32.000.000	-
Ông Sơn Cao Thắng	Phó TGĐ (từ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2022)	-	138.869.597
Ông Hàng Phúc Lâm	Trưởng ban (từ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2022)	-	118.000.000
TỔNG CỘNG		5.815.953.750	4.122.400.416

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

31.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm Công ty là sản xuất và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm và các loại dược phẩm do Nhóm Công ty sản xuất ra. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Nhóm Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Nhóm Công ty trong năm cũng như các niên độ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các niên độ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

31.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Nhóm Công ty có được là do xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2023 và các niên độ kế toán trước. Do đó, Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	VND Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	111.612.182.126	106.636.889.761
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	<u>(13.574.456.110)</u>	<u>(12.969.352.916)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	98.037.726.016	93.667.536.845
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	<u>29.493.375</u>	<u>29.493.375</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.324	3.176
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.324	3.176

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("NQĐHĐCĐ") số 01-2023/NQ.ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2023.

Khoản điều chỉnh trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm 2023 được tạm thời ghi nhận dựa trên tỷ lệ trích thực 12% từ LNSTCP của năm 2023, do Công ty chưa có quyết định phê duyệt chính thức khoản trích lập này cho năm 2023 tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

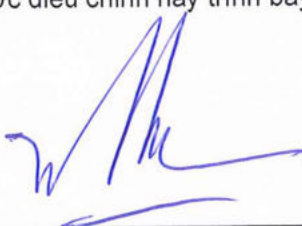
33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê nhà kho, nhà cho các nhân viên người nước ngoài và phần diện tích đất nơi Nhóm Công ty có văn phòng và nhà máy theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	2.340.660.550	977.488.885
Từ 1 đến 5 năm	2.759.000.000	-
TỔNG CỘNG	5.099.660.550	977.488.885

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty.


Nguyễn Thị Hồng Cẩm
Người lập/Kế toán trưởng


Hà Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024